

Bản án số: 25a/2024/DSST
Ngày: 06-02-2024
V/v“Tranh chấp hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến
2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thực – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 111/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 156/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thùy H1, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà đường L, khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Ngọc C, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà đường L, khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Ông Thân Trọng T, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Thùy H1 trình bày:*

Đầu tháng 12 năm 2020 bà Đỗ Thị H2 cầm cái quê có rủ bà chơi quê (hụi) leo, theo như bà H2 giải thích thì quê leo có nghĩa là một cụm quê có 12 chân, trong đó có thể có một người chơi 02 hoặc 03 chân quê. Nếu người tham gia đấu (hốt quê) thì phải trả tiền lãi là 1.500.000đ/chân quê và được hưởng lãi là 7.500.000đ/5 chân quê/tháng đầu tiên. Những tháng tiếp theo thì được hưởng lãi trên số tiền người đấu giá trúng, còn 05 tháng cuối thì được nhận tiền gốc và lãi. Khi nghe bà H2 giải thích thì bà thấy có lãi nên đồng ý tham gia, bà tham gia chơi quê do H2 cầm cái cụ thể như sau:

- Cụm quê thứ 1: Bà H2 nói có 12 chân nhưng bao nhiêu người tham gia chơi thì bà không rõ, cũng không biết cụ thể là ai, bà có hỏi tên những người tham gia chơi nhưng bà H2 không nói. Vào ngày 28/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 09/02/2021 dương lịch) bà đưa cho bà H2 số tiền 192.500.000đ (một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) để chung cho 05 chân quê, số tiền này do bà H2 tính toán rồi nói bà đưa. Bà giao số tiền 192.500.000đ cho bà H2 tại nhà bà H2 có mặt vợ chồng bà H2, ông C; bà H2 trực tiếp viết giấy nhận tiền chung quê và hai vợ chồng bà H2, ông C cùng ký tên trong giấy nhận tiền chung quê. Sau khi bà H2 viết xong giấy giao nhận tiền chung quê thì bà kiểm tra thấy bà H2 viết số tiền 192.000.000đ không đúng số tiền mà bà đưa cho bà H2 là 192.500.000đ nên bà H2 đã sửa lại số tiền 192.000.000đ thành số tiền 192.500.000đ, sửa số 0 ở hàng trăm thành số 5 và bà H2 trực tiếp viết chèn hàng chữ “năm trăm ngàn”.

Bà H2 viết trong giấy giao nhận tiền chung quê thỏa thuận trả tiền lãi cho bà như sau: tháng đầu tiên là 1.500.000đ/chân x 5 chân thành 7.500.000đ, từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 thì bà H2 trả tiền lãi cho bà theo mức lãi của người đấu giá trúng (người hốt huê), từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2021 mỗi tháng bà H2 phải trả cho bà tiền gốc và lãi là 55.000.000đ nhưng cụ thể tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu thì bà không biết vì do bà H2 tính toán. Thực tế thì bà không nhận tiền lãi vì bà H2 có nói để lại tham gia chơi quê nên bà chưa nhận tiền lãi. Đối với cụm quê trên thì cho đến nay bà H2 chưa trả cho bà khoản tiền gốc và tiền lãi nào.

- Cụm quê thứ 2: Vào ngày 11/01/2021 âm lịch (tức ngày 22/02/2021 dương lịch) bà H2 nói bà chung tiền cho cụm quê 03 chân nhưng cụ thể là ai thì bà không biết, bà H2 tính toán số tiền chung cho 03 chân quê là 115.500.000đ (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Bà giao số tiền 115.500.000đ trực tiếp cho bà H2 tại nhà của bà H2 có mặt vợ chồng bà H2, ông C; bà H2 trực tiếp viết giấy giao nhận tiền chung quê ngày 11/01/2021 âm lịch và hai vợ chồng bà H2, ông C cùng ký tên trong giấy giao nhận tiền chung quê. Lúc đó bà phát hiện số tiền 115.500.000đ thì bà H2 viết con số 1, số 5 và số 0 viết nhỏ quá nên bà nói bà H2 viết lại cho rõ thì bà H2 viết tô lại con số 1, số 5 và số 0 cho lớn chứ không có sửa

số.

Bà H2 viết trong giấy giao nhận tiền chung quē thỏa thuận trả tiền lãi như sau: vào ngày 18/01/2021 âm lịch trả tiền lãi 4.500.000đ/3 chân (1.500.000đ x 3 chân), từ tháng 02 đến tháng 9 năm 2021 bà H2 trả tiền lãi theo mức lãi của người đầu giá trúng (người hốt quē). Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021 bà H2 trả tiền gốc và lãi là 55.000.000đ/tháng nhưng cụ thể tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu thì bà không biết vì do bà H2 tính toán. Đối với cụm quē thứ 2 thì cho đến nay bà H2 chưa trả cho bà khoản tiền gốc và tiền lãi nào.

Trước ngày 22/01/2021 âm lịch thì bà H2 nói bà cho bà H2 vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để chung quē, hẹn 1 tháng sau trả. Nên vào ngày 22/01/2021 âm lịch (nhằm ngày 05/3/2021 dương lịch) tại nhà bà H2 có mặt cả hai vợ chồng bà H2 ông C, bà đã đưa số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà H2 ông C vay, bà H2 trực tiếp viết giấy cả hai vợ chồng cùng ký. Số tiền này, bà cho bà H2 vay để chung quē vì bà H2 có hứa sau này trả tiền gốc rồi hỗ trợ tiền lãi cho bà chứ giữa bà và bà H2 không có thỏa thuận mức lãi suất vay. Lúc bà H2 viết giấy thì bà không coi kỹ, sau khi về nhà một thời gian thì bà phát hiện số tiền 300.000.000đ bà H2 ghi là giấy chung tiền quē nhưng bà nghĩ bà H2 chỉ vay 1 tháng trả tiền nên bà không nói bà H2 ghi lại. Nay bà chấp nhận số tiền 300.000.000đ bà giao cho vợ chồng bà H2, ông C theo giấy chung tiền quē vào ngày 22/01/2021 âm lịch là tiền bà đưa cho vợ chồng bà H2 để chung tiền quē.

Đối với số tiền chung quē 300.000.000đ, bà H2 đã trả cho bà số tiền 137.800.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 22/02/2021 âm lịch bà H2 trả 33.000.000đ (ba mươi ba triệu), khi nhận tiền thì bà có viết xác nhận vào mặt sau của tờ giấy giao nhận tiền chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch và cả hai cùng ký xác nhận vào mặt sau.

- Ngày 24/02/2021 âm lịch bà H2 trả 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu) và bà có ký nhận tiền vào mặt sau của tờ giấy chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch.

- Ngày 25/02/2021 âm lịch bà H2 trả 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), khi nhận tiền thì bà có viết xác nhận vào mặt sau của tờ giấy giao nhận tiền chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch và cả hai cùng ký xác nhận vào mặt sau.

- Ngày 27/02/2021 âm lịch bà H2 trả 9.800.000đ (chín triệu tám trăm nghìn đồng), khi nhận tiền thì bà có viết xác nhận vào mặt sau của tờ giấy giao nhận tiền chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch và cả hai cùng ký xác nhận vào mặt sau.

- Ngày 28/02/2021 âm lịch bà H2 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng), khi nhận tiền thì bà có viết xác nhận vào mặt sau của tờ giấy giao nhận tiền chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch và cả hai cùng ký xác nhận vào mặt sau.

- Ngày 29/3/2021 âm lịch bà H2 trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), khi nhận tiền thì bà có viết xác nhận vào mặt sau của tờ giấy giao nhận tiền chung quē ngày 22/01/2021 âm lịch và cả hai cùng ký xác nhận vào mặt sau.

Tổng cộng bà đưa cho vợ chồng bà H2, ông C để chung tiền quê là 608.000.000đ (sáu trăm lẻ tám triệu đồng), bà H2 đã trả số tiền gốc là 137.800.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng), vợ chồng bà H2 ông C còn nợ số tiền 470.200.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra vợ chồng bà H2, ông C còn vay tiền của bà O2 lần cụ thể như sau:

Lần 2: Ngày 25/6/2021 bà H2 vay số tiền 24.000.000đ để làm hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ cho bà H2 nên thỏa thuận không tính tiền lãi.

Lần 3: Ngày 28/7/2021 bà H2 vay số tiền 12.000.000đ để làm hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ cho con bà H2 tên Phan Thanh Tuấn nên thỏa thuận không tính tiền lãi.

Tổng cộng số tiền bà cho bà H2 vay để mua bảo hiểm nhân thọ là 36.000.000đ, cả hai lần bà H2 vay không viết giấy tờ mà đưa bà giữ O2 bản gốc hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đứng tên Đỗ Thị H2 và Phan Thanh Tuấn. Toàn bộ số tiền vay 36.000.000đ để mua bảo hiểm nhân thọ thì vợ chồng bà H2 chưa trả khoản tiền vay gốc nào.

Tại phiên tòa, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C vay mua bảo hiểm nhân thọ là 36.000.000đ, bà không yêu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền vay này. Bà yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C phải trả số tiền gốc còn nợ là 470.200.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng) và yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc kể từ ngày bà khởi kiện cho đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn bà Đỗ Thị H2 không đến Tòa nên không có lời trình bày*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc C không đến Tòa nên không có lời trình bày.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thân Trọng T không đến Tòa nên không có lời trình bày.*

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 21, Điều 24 nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thùy H1, buộc vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C phải trả số tiền còn nợ 469.700.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thùy H1 về việc buộc vợ chồng Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C phải trả số tiền vay 36.000.000đ.

3. Án phí, chi phí giám định: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị Thùy H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C có địa chỉ: đường L, khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền góp hụi còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc C, ông Thân Trọng T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H2, ông Phan Ngọc C và ông Thân Trọng T.

[1.3] Tại phiên tòa, bà Võ Thị Thùy H1 tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện vợ chồng Đỗ Thị H2 ông Phan Ngọc C đối với số tiền vay 36.000.000đ để mua bảo hiểm nhân thọ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét yêu cầu của bà H1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện vợ chồng Đỗ Thị H2 ông Phan Ngọc C của bà Võ Thị Thùy H1 đối với số tiền vay 36.000.000đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Võ Thị Thùy H1 xác định: Từ ngày 28/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 09/02/2021 dương lịch) cho đến ngày 22/01/2021 âm lịch, bà đã giao cho vợ chồng bà H2 ông C nhận 03 lần tiền góp hụi là 608.000.000đ (sáu trăm lẻ tám triệu đồng), bà H2 đã trả số tiền gốc là 137.800.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng), vợ chồng bà H2 ông C còn nợ là 470.200.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng) nêu yêu cầu vợ chồng bà H2 ông C phải trả nợ. Kèm theo đơn khởi kiện là các chứng cứ gồm giấy giao nhận tiền chung quê ngày 28/12/2020 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 11/1/2021 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 22/01/2021 âm lịch.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đỗ Thị H2 và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc C không đến Tòa nên không có lời trình bày. Căn cứ theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn tiến hành thủ tục niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và thủ tục thông báo giải quyết vụ án trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 179, Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2.3] Xét lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong 03 chứng cứ là giấy giao nhận tiền chung quê ngày 28/12/2020 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 11/01/2021 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 22/01/2021 âm lịch do bà Võ Thị Thùy H1 nộp cho Tòa án thì chữ viết, chữ ký trong các chứng này đều là chữ màu đen, có chữ ký của bên nhận Đỗ Thị H2 và chồng Phan Ngọc C. Tuy nhiên vì vợ chồng bà H2 ông C không đến Tòa, không có lời trình bày nên để có cơ sở giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp nên Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn đã tiến hành Thủ tục trưng cầu giám định 03 chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy giao nhận tiền chung quê ngày 28/12/2020 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 11/01/2021 âm lịch, giấy giao nhận tiền chung quê ngày 28/01/2021 âm lịch.

Theo Kết luận giám định số 309/KL-KTHS ngày 28/8/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định kết luận như sau: *“1. Mẫu cần giám định ký hiệu A1 đã bị sửa chữa điền thêm. Mẫu cần giám định ký hiệu A2 đã bị sửa chữa. Mẫu cần giám định ký hiệu A3 không bị sửa chữa, điền thêm. Cụ thể tại các vị trí:*

- Số ‘5’ tại dòng số 6 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 được sửa chữa từ số ‘0’ nguyên thủy.

- Chữ viết ‘năm trăm ngàn’ tại dòng số 7 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 là chữ viết thêm.

- Số ‘50’ tại dòng số 10 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 được sửa chữa từ số ‘55’ nguyên thủy.

Không đủ cơ sở kết luận số ‘5’ tính từ trên xuống, chữ viết ‘năm trăm ngàn’ tại dòng số 7 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; số ‘50’ tại dòng số 10 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của Đỗ Thị H2 trên các mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không.

2. Chữ viết, chữ ký mực màu đen trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 là chữ viết, chữ ký trực tiếp.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ viết phân nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ viết của Đỗ Thị H2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người viết ra hay không.

4. Chữ viết, chữ ký đứng tên Đỗ Thị H2 ở mục “bên nhận” trên mẫu cần

giám định A1, A2; ở mục “bên nhận tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết, chữ ký của Đỗ Thị H2 trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết và ký ra.

5. Không đủ cơ sở kết luận 05 (năm) chữ viết ‘H2’ ở mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký của Đỗ Thị H2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký ra hay không.

6. Chữ viết đứng tên Phan Ngọc C trên mẫu cần giám định A1, A2, A3 so với chữ viết của Phan Ngọc C trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người viết ra.

Chữ ký đứng tên Phan Ngọc C trên mẫu cần giám định A1, A2 so với chữ ký của Phan Ngọc C trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký ra

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Phan Ngọc C trên mẫu cần giám định A3 so với chữ ký của Phan Ngọc C trên mẫu so sánh ký hiệu M3 có phải do cùng một người ký ra hay không.

[2.4] Như vậy có căn cứ xác định chữ viết chữ ký đứng tên Đỗ Thị H2 và chữ viết, chữ ký đứng tên Phan Ngọc C trong các chứng cứ do bà H1 cung cấp là chính là chữ viết chữ ký của vợ chồng bà Đỗ Thị H2 (sinh năm 1971), ông Phan Ngọc C (sinh năm 1972) cùng địa chỉ số nhà đường L, khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Do đó có cơ sở xác định lời trình bày của bà H1 về việc vợ chồng bà H2, ông C có nhận tiền chung quê của bà H1 theo các chứng cứ bà H1 đã cung cấp. Tuy nhiên trong giấy giao nhận tiền chung quê ngày 28/12/2020 âm lịch ghi số tiền 192.500.000đ có số 5 ở hàng trăm bị sửa lại từ số 0 nguyên thủy nhưng bà H1 không chứng minh được sửa tại thời điểm viết giấy giao nhận tiền chung quê nên xác định số tiền bà H1 giao cho vợ chồng bà H2 ông C nhận là 192.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền bà H2 đã giao tiền chung quê cho vợ chồng bà H1 ông C nhận 03 lần là 607.500.000đ (sáu trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn đồng), bà H1 thừa nhận đã nhận tiền do bà H2 trực tiếp trả là 137.800.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) nên xác định vợ chồng Đỗ Thị H2 ông Phan Ngọc C còn nợ bà Võ Thị Thùy H1 số tiền chung quê trong hợp đồng góp hụi là 469.700.000đ (bốn trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm nghìn đồng).

[2.5] Xét yêu cầu tính tiền lãi: Tại phiên tòa bà Võ Thị Thùy H1 yêu cầu vợ chồng Đỗ Thị H2 ông Phan Ngọc C trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn nợ kể từ ngày khởi kiện. Bà H1 nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H2 trả nợ nhưng vợ chồng bà H2 không trả nợ, đến ngày 14/6/2022 bà H1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn để yêu cầu vợ chồng bà H2 trả tiền nợ hụi. Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 22 nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường, xét yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của bà H1 là chính đáng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi theo mức lãi suất chậm trả kể từ ngày 14/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/02/2024 là 602 ngày theo mức lãi suất 10%/năm. Tiền lãi chậm trả được tính như sau: (469.700.000đ x 10% x 602

ngày) : 365 ngày = 77.468.000đ (bảy mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[2.6] Do đó buộc vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Võ Thị Thùy H1, ông Thân Trọng T số tiền hụi còn nợ là 469.700.000đ (bốn trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả là 77.468.000đ (bảy mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng), tổng cộng số tiền 547.168.000đ (năm trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[3] Chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1.1] Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.886.000đ [cách tính: (20.000.000đ + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000đ)].

[3.1.2] Bà Võ Thị Thùy H1 yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C trả số tiền 470.200.000đ nhưng Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 469.700.000đ nên bà H1 phải chịu án phí 300.000đ đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 12.113.000đ (mười hai triệu một trăm mười ba nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí còn lại là 11.813.000đ (mười một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng) được hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thùy H1 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005288 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

[3.2] Chi phí giám định chữ viết chữ ký là 8.100.000đ (tám triệu một trăm nghìn đồng) để chứng minh yêu cầu khởi kiện, bà Võ Thị Thùy H1 có yêu cầu trưng cầu giám định và tự nguyện chịu tiền chi phí giám định, bà H1 đã nộp xong.

[4] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, khoản 1 Điều 147, Điều 102, Điều 161, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 471, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 21, Điều 22 nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phùng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thùy H1. Xác định vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C còn nợ vợ chồng bà Võ Thị Thùy H1, ông Thân Trọng T số tiền hụi là 469.700.000đ (bốn trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả là 77.468.000đ (bảy mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng số tiền 547.168.000đ (năm trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

2. Buộc vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C có nghĩa vụ trả vợ chồng bà Võ Thị Thùy H1, ông Thân Trọng T số tiền 547.168.000đ (năm trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thùy H1 đối với yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C trả số tiền vay 36.000.000đ do bà H1 rút yêu cầu.

4. Chi phí tố tụng:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1.1. Vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.886.000đ (hai mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

4.1.2. Bà Võ Thị Thùy H1 phải chịu án phí 300.000đ đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 12.113.000đ (mười hai triệu một trăm mười ba nghìn đồng), số tiền tạm ứng án phí còn lại là 11.813.000đ (mười một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng) được hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thùy H1 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005288 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

4.2. Chi phí giám định chữ viết chữ ký là 8.100.000đ (tám triệu một trăm nghìn đồng) bà Võ Thị Thùy H1 tự nguyện chịu, bà H1 đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng vợ chồng bà Đỗ Thị H2, ông Phan Ngọc C và ông Thân Trọng T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ